

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



**Building a better
working world**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 53

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Văn Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Kim Hậu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Phan Văn Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Lê Quang Sự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Huy Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Mai Thị Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Tú Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Văn Tuấn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015 Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
Ông Nguyễn Kim Hậu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012
Bà Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ đến ngày 22 tháng 09 năm 2015 là ông Nguyễn Kim Hậu, chức danh Tổng Giám đốc. Kể từ ngày 23 tháng 09 năm 2015, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phan Văn Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

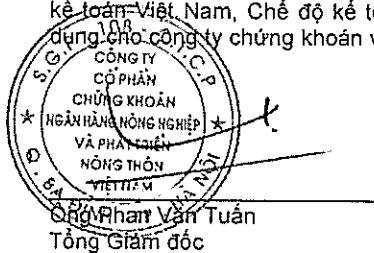
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60858420/20082015-LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6.2 – Đầu tư chứng khoán dài hạn, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư 32.000.000.000 đồng Việt Nam vào cổ phiếu VCR - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch Vinaconex. Trong kỳ, do không có quy định cụ thể về việc phân loại lại các khoản đầu tư, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này từ danh mục đầu tư chứng khoán thương mại sang danh mục đầu tư dài hạn do thay đổi mục đích nắm giữ chứng khoán.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 6.4 – Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đang trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai (đổi tên thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - HNG) theo quy định với giá trung bình theo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác là 33.996 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu HNG đã chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 20 tháng 07 năm 2015 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 28.000 VND/cổ phiếu.



EY

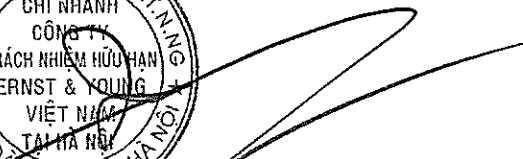
Building a better
working world

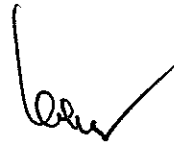
Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó tại ngày 15 tháng 08 năm 2014.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CHI NHÁNH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI


Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.843.068.564.857	1.771.437.043.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	458.946.657.129	352.894.496.064
111	1. Tiền		423.724.990.907	352.894.496.064
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.221.666.222	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		563.159.140.067	589.840.392.784
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	597.301.398.155	649.869.834.075
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(34.142.258.088)	(60.029.441.291)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		792.857.787.168	775.831.346.421
131	1. Phải thu của khách hàng	7	1.014.443.724.891	940.918.686.926
132	2. Trả trước cho người bán	7	313.500.000	-
138	3. Các khoản phải thu khác	7	128.881.950.294	71.308.047.192
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn	8	(350.781.388.017)	(236.395.387.697)
140	IV. Hàng tồn kho		1.401.051.600	1.416.844.210
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.703.928.893	51.453.964.210
151	1. Chi phí trả trước	9	1.399.513.171	1.205.031.109
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	24.390.350.982	20.069.127.643
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	914.064.740	30.179.805.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.019.228.708.530	938.438.278.512
220	I. Tài sản cố định		293.683.208.362	295.610.636.863
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.073.532.644	1.690.501.758
222	Nguyên giá		38.077.127.266	37.994.588.266
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.003.594.622)	(36.304.086.508)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	280.159.896.718	278.470.356.105
228	Nguyên giá		302.348.632.500	299.348.632.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.188.735.782)	(20.878.276.395)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản		12.449.779.000	15.449.779.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		610.932.924.172	517.230.799.594
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn			
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.2	855.727.550.633	855.314.085.269
258	2. Đầu tư dài hạn khác	6.2	33.669.064.655	1.669.064.655
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.4	(278.463.691.116)	(339.752.350.330)
260	III. Tài sản dài hạn khác		114.612.575.996	125.596.842.055
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.590.327.274	13.510.476.368
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.3	84.779.688.385	93.166.447.770
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	17.509.304.337	15.124.061.917
268	4. Tài sản dài hạn khác	14	733.256.000	3.795.856.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.862.297.273.387	2.709.875.322.201

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		633.098.130.183	467.033.417.114
310	I. Nợ ngắn hạn		451.731.469.183	285.666.756.114
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		120.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		27.500.000	27.500.000
313	3. Người mua trả tiền trước		373.750.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	612.263.552	1.568.041.729
315	5. Phải trả người lao động		58.895.559	5.378.961.013
316	6. Chi phí phải trả	16	31.240.310.235	18.101.789.190
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	52.059.892.910	56.615.649.411
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	245.727.756.073	201.096.721.709
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.202.801.695	1.745.210.570
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		399.299.159	1.103.882.492
328	11. Doanh thu chưa thực hiện		29.000.000	29.000.000
330	II. Nợ dài hạn		181.366.661.000	181.366.661.000
334	1. Nợ dài hạn	19	181.366.661.000	181.366.661.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.229.199.143.204	2.242.841.905.087
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.229.199.143.204	2.242.841.905.087
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.752.303.169
414	3. Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		35.208.664.749	35.208.664.749
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		27.079.322.898	27.079.322.898
419	6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		32.946.934.964	32.946.934.964
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối		20.975.640.424	34.618.402.307
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.862.297.273.387	2.709.875.322.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 VNĐ</i>	<i>31/12/2014 VNĐ</i>
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		820.714.368.348	820.684.030.128
4. Nợ khó đòi đã xử lý		369.465.551.734	325.547.248.266
6. Chứng khoán lưu ký		9.232.164.790.000	10.995.994.420.000
<i>Trong đó:</i>			
6.1 Chứng khoán giao dịch		6.158.687.000.000	7.568.549.510.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		131.288.010.000	144.391.870.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		4.983.415.050.000	6.087.504.830.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		1.043.983.940.000	1.336.652.810.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng		470.000	470.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của thành viên lưu ký		470.000	470.000
6.3 Chứng khoán cầm cố		2.942.149.340.000	3.319.742.270.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		2.942.149.340.000	3.278.103.970.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	41.638.300.000
6.4 Chứng khoán chờ thanh toán		104.026.080.000	78.688.080.000
6.4.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		1.015.600.000	19.220.000
6.4.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		57.775.730.000	78.618.860.000
6.4.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		45.234.750.000	50.000.000
6.5 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		13.760.000	80.000
6.5.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	80.000
6.5.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		13.760.000	-
6.6 Chứng khoán chờ giao dịch		2.288.140.000	4.014.010.000
6.6.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		2.288.140.000	4.013.950.000
6.6.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	60.000
6.7 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		25.000.000.000	25.000.000.000
6.7.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		25.000.000.000	25.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

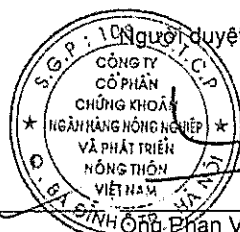
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		228.887.170.000	206.322.980.000
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch		214.725.080.000	191.519.980.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		22.941.620.000	22.941.060.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		191.783.460.000	168.578.920.000
7.3 Chứng khoán chờ thanh toán		741.000.000	1.381.910.000
7.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	1.381.910.000
7.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		741.000.000	-
7.4 Chứng khoán chờ giao dịch		13.421.090.000	13.421.090.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	26.800.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		1.154.083.440.000	1.096.704.740.000
TỔNG CỘNG		11.805.315.320.082	13.445.280.218.394

Người lập:

Người duyệt:





Bà Lê Thị Mai Hương
Phó trưởng phòng Kế toán – Lưu ký

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND (trình bày lại)
01	1. Doanh thu	21	74.483.677.487	156.276.577.651
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		10.740.633.734	19.987.681.912
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		34.525.848.964	64.554.666.856
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		20.000.000	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	342.986.599
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		628.797.755	47.727.273
01.6	- Doanh thu hoạt động lưu ký		208.940.174	1.388.298.749
01.9	- Doanh thu khác		28.359.456.860	69.955.216.262
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(11.389.403)	(80.232.450)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		74.472.288.084	156.196.345.201
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(53.207.575.487)	106.898.642.391
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		127.679.863.571	49.297.702.810
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	131.939.786.664	19.335.346.896
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.259.923.093)	29.962.355.914
31	8. Thu nhập khác		659.058	143.594
40	9. Lợi nhuận khác		659.058	143.594
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.259.264.035)	29.962.499.508
51	11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	-	15.142.794.606
52	12. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.3	8.386.759.385	(8.894.252.164)
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.646.023.420)	23.713.957.066
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(60)	112

Người lập:

Người duyệt:





Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Mai Hương
Phó trưởng phòng Kế toán – Lưu ký

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

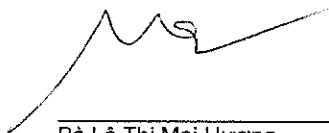
B03a-CTCK

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

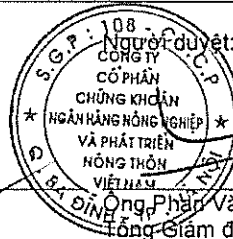
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(4.259.264.035)	29.962.499.508
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	11,12	2.009.967.501	3.924.798.424
03	Các khoản lập dự phòng		27.210.157.903	20.795.011.103
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(146.851.109.843)
06	Chi phí lãi vay		13.531.573.517	17.182.273.727
08	Lợi nhuận/(lỗ) kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		38.492.434.886	(74.986.527.081)
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		(104.268.064.406)	582.693.547.094
10	Giảm chứng khoán tự doanh		20.648.210.420	-
11	Giảm các khoản phải trả		37.075.815.870	(76.571.590.035)
12	Giảm chi phí trả trước		1.741.459.642	5.863.672.225
13	Tiền lãi vay đã trả		(281.024.088)	(4.277.934.621)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(5.258.390.693)	(24.957.526.989)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	16.462.504.555
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.522.501.702)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(13.372.060.071)	424.226.145.148
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(82.539.000)	-
23	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.560.033.860
24	Tiền thu từ chứng khoán dài hạn		(493.239.864)	553.386.743.448
50	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(575.778.864)	554.946.777.308
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
52	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		301.000.000.000	-
53	Tiền chi trả nợ gốc vay		(181.000.000.000)	(366.000.000.000)
32	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(80.255.780.740)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		120.000.000.000	(446.255.780.740)
70	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		106.052.161.065	532.917.141.716
80	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		352.894.496.064	321.847.589.082
90	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	458.946.657.129	854.764.730.798

Người lập:

Người duyệt:



Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

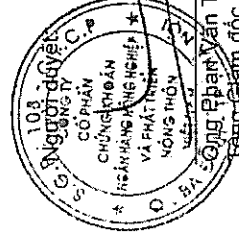
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm						Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015		Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000		
2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169 (10.763.723.000)	3.752.303.169 (10.763.723.000)	-	-	-	-	3.752.303.169 (10.763.723.000)	3.752.303.169 (10.763.723.000)		
3. Quỹ đầu tư phát triển		18.592.075.761	35.208.664.749	-	-	-	-	18.592.075.761	35.208.664.749		
4. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.048.092.506	60.026.257.862	-	-	-	-	58.048.092.506	60.026.257.862		
5. Lợi nhuận chưa phân phối		36.089.594.182	34.618.402.307	23.713.957.066	-	-	(13.642.761.883)	59.803.551.248	20.975.640.424		
TỔNG CỘNG	20	2.225.718.342.618	2.242.841.905.087	23.713.957.066	-	-	(13.642.761.883)	2.249.432.299.684	2.229.198.143.204		

Người lập:

Bà Lê Thị Mai Hương
Phó trưởng phòng Kế toán – Lưu ký

Người duyệt:

Bà Võ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 160 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 161 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đúng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định, các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro dựa vào phần giá trị bị tổn thất theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài yếu tố định lượng (tuổi nợ quá hạn), Công ty còn xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo. Trong đó, giá trị có thể thu hồi của các tài sản đảm bảo là chứng khoán được xác định tương tự giá trị thị trường của các khoản đầu tư chứng khoán như được trình bày ở Thuyết minh 3.10.1.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian trích khấu hao
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời gian trích khấu hao
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Phần mềm máy vi tính	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài chính hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 02 đến 03 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán các khoản đầu tư chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc được mua vào, bán ra để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng (+) với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" khi giá trị ghi sổ của chứng khoán lớn hơn so với giá trị thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được xem xét và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 07 năm 2014.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được Công ty đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên các phương pháp định giá chứng khoán được áp dụng trên thị trường như định giá dựa trên các hệ số P/E, P/B ...

Trong trường hợp không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của chứng khoán theo các phương pháp trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.10.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi tăng trên khoản mục đầu tư thuộc tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Các cam kết quá hạn được định kỳ đánh giá và trích lập dự phòng tương tự các khoản phải thu được trình bày ở Thuyết minh 3.3.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được (không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa) và các khoản chi phí lãi phải trả trong tương lai.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá mua và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

3.15 Trích lập các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty không thực hiện trích lập các quỹ dự trữ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm doanh thu tự doanh và thu lãi đầu tư. Trong đó, doanh thu tự doanh được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán và thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu và thu cổ tức bằng tiền. Thu lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, thu phí của các nghiệp vụ ký quỹ chứng khoán và các khoản thu khác.

3.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.19.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Các khoản chi trợ cấp thôi việc sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Tiền	423.724.990.907	352.894.496.064
Tiền mặt tại quỹ	949.325.083	451.036.362
Tiền gửi thanh toán của Công ty	177.470.345.643	152.381.899.657
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 18)	245.305.320.181	200.061.560.045
Các khoản tương đương tiền	35.221.666.222	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	35.221.666.222	-
	458.946.657.129	352.894.496.064

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
Của Công ty chứng khoán	1.769.210	43.352.057.000
- Cổ phiếu	1.769.210	43.352.057.000
Của nhà đầu tư	72.635.942	970.855.281.500
- Cổ phiếu	72.635.942	970.855.281.500
	74.405.152	1.014.207.338.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Chứng khoán thương mại	6.593.499	447.301.398.155	3.424.448.183	(34.142.258.088)	416.583.588.250
- Cổ phiếu niêm yết	6.591.867	115.221.623.655	3.424.448.183	(34.142.258.088)	84.503.813.750
- Trái phiếu (**)	1.632	332.079.774.500	-	-	332.079.774.500 (*)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000 (*)
	6.593.499	597.301.398.155	3.424.448.183	(34.142.258.088)	566.583.588.250
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	7.803.066	449.869.834.075	224.544.816	(60.029.441.291)	390.064.937.600
- Cổ phiếu niêm yết	7.802.734	117.869.834.075	224.544.816	(60.029.441.291)	58.064.937.600
- Trái phiếu (**)	332	332.000.000.000	-	-	332.000.000.000 (*)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000 (*)
	7.803.066	649.869.834.075	224.544.816	(60.029.441.291)	590.064.937.600

(*) Đối với các khoản đầu tư không có giá tham khảo, giá trị thị trường được trình bày theo giá gốc.

(**) Đây là trái phiếu doanh nghiệp, có kỳ hạn hai năm, đáo hạn vào tháng 11 năm 2015 và được đảm bảo toàn bộ bằng cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Đơn vị	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
				Tăng	Giảm	
			VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015						
Chứng khoán sẵn sàng để bán	11.421.575		855.727.550.633	183.952.235	(260.368.340.276)	595.543.162.592
Cổ phiếu đã niêm yết	411.578		7.819.982.000	-	(3.374.939.600)	4.445.042.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.219.646		303.644.714.536	183.952.235	(45.895.072.276)	257.933.594.495
- Có tối thiểu 3 báo giá	7.475.400		275.006.864.000	84.867	(20.882.775.666)	254.124.173.201
- Có dưới 3 báo giá (**)	2.744.246		28.637.850.536	183.867.368	(25.012.296.610)	3.809.421.294
Trái phiếu (*)	790.351		544.262.854.097	-	(211.098.328.400)	333.164.525.697
Đầu tư dài hạn khác (***)	3.200.000		33.669.064.655	-	(5.880.348.720)	27.788.715.935
	14.621.575		889.396.615.288	183.952.235	(266.248.688.996)	623.331.878.527
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.959.443		855.314.085.269	178.048.364	(327.537.348.210)	527.954.785.423
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.168.564		311.756.458.536	178.048.364	(116.439.019.810)	195.495.487.090
- Có tối thiểu 3 báo giá	5.411.926		282.820.382.000	-	(91.426.723.200)	191.393.658.800
- Có dưới 3 báo giá (**)	2.756.638		28.936.076.536	178.048.364	(25.012.296.610)	4.101.828.290
Trái phiếu (*)	790.879		543.557.626.733	-	(211.098.328.400)	332.459.298.333
Đầu tư dài hạn khác	-		1.669.064.655	-	-	1.669.064.655
	8.959.443		856.983.149.924	178.048.364	(327.537.348.210)	529.623.850.078

(*) Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo, giá trị thị trường được trình bày theo giá gốc. Giá trị thị trường của trái phiếu Vinashin được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.4.

(**) Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán dựa trên báo cáo tài chính gần nhất, trường hợp không có thông tin, Công ty không thực hiện trích dự phòng.

(***) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại 32.000.000.000 VND đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch Vinaconex (VCR) từ danh mục chứng khoán tự doanh do thay đổi mục đích nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ
Cổ phiếu niêm yết				
VCR (*)	33.309.422.625	(26.883.368.025)	68.451.482.100	(52.310.961.000)
ABI	20.389.800.000	(5.822.500.000)	20.389.800.000	(7.014.370.000)
VIC	9.908.260.300	(1.144.402.300)	10.984.206.900	(489.825.300)
HAG	18.712.857.725	(282.838.725)	24.825	(2.725)
Cổ phiếu khác	19.885.488	(9.149.038)	17.584.355.466	(214.282.266)
	82.340.226.138	(34.142.258.088)	117.409.869.291	(60.029.441.291)

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại lại danh mục đầu tư tự doanh 3.200.000 cổ phiếu VCR - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch Vinaconex sang khoản mục đầu tư dài hạn do thay đổi mục đích nắm giữ chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng thay đổi phương pháp tính dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định tại Điều 8, Thông tư 146/2014/TT-BTC và hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư chứng khoán với giá trị là 16.432.000.000 đồng Việt Nam.

6.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chứng khoán	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ (trình bày lại)
Cổ phiếu đã niêm yết				
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	(3.374.939.600)	-	-
	7.819.982.000	(3.374.939.600)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế HAGL (*)	275.000.000.000	(20.879.900.000)	275.000.000.000	(85.500.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Chứng khoán khác	22.862.988	(15.172.276)	7.851.156.900	(5.939.019.810)
	300.022.862.988	(45.895.072.276)	307.851.156.900	(116.439.019.810)
Trái phiếu				
Trái phiếu Vinashin (**)	390.798.328.400	(223.313.330.520)	390.798.328.400	(223.313.330.520)
	390.798.328.400	(223.313.330.520)	390.798.328.400	(223.313.330.520)
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch Vinaconex	32.000.000.000	(5.809.162.605)	-	-
Công ty TNHH Total Gaz Việt Nam	1.669.064.655	(71.186.115)	1.669.064.655	-
	33.669.064.655	(5.880.348.720)	1.669.064.655	-
	732.310.238.043	(278.463.691.116)	700.318.549.955	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(*): Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đang trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo giá trung bình của ba báo giá thu thập từ ba công ty chứng khoán khác với giá trị là 33.996 VNĐ/cổ phiếu. Tuy nhiên, cổ phiếu HNG đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 10 tháng 07 năm 2015 và chính thức giao dịch bắt đầu từ ngày 20 tháng 07 năm 2015 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 28.000 VNĐ/cổ phiếu.

(**): Dự phòng trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị ước tính có thể thu hồi được của trái phiếu. Theo các thông tin trên thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty ước tính giá trị có thể thu hồi được của trái phiếu là 30% mệnh giá, tương đương với 179.700.000.000 đồng Việt nam. Tuy nhiên, theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 07 năm 2015, mức trích dự phòng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 223.313.330.520 VNĐ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu của khách hàng	1.014.443.724.891	940.918.686.926
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)	66.634.994.513	67.874.981.785
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)	589.738.265.895	593.857.500.422
Phải thu về giao dịch ký quỹ (***)	342.714.896.418	233.225.287.246
Các khoản ứng trước cho người đầu tư (**)	10.945.011.632	41.301.526.645
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	4.410.556.433	4.659.390.828
Trả trước cho người bán	313.500.000	-
Các khoản phải thu khác	128.881.950.294	71.308.047.192
Lãi trái phiếu đầu tư dài hạn	83.545.013.365	59.767.805.483
Phải thu cán bộ công nhân viên	715.566.857	634.947.210
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	4.231.977.572	5.852.777.778
Phải thu lãi của các hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	3.651.180.744	2.052.571.049
Phải thu phí lưu ký của khách hàng	8.112.000	1.333.159.650
Phải thu tiền đặt cọc mua bán chứng khoán (****)	31.465.600.000	-
Các khoản khác	5.264.499.756	1.666.786.022
	<u>1.143.639.175.185</u>	<u>1.012.226.734.118</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (*) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán là khoản tiền thanh toán để mua chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 03 đến 12 tháng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, phần lớn các khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán dựa trên giá trị tổn thất ước tính theo tình trạng thời gian quá hạn của các khoản nợ được trích lập dự phòng, áp dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2209/TT-BTC.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng đang tiến hành khởi kiện một số khách hàng và hoàn thiện các thủ tục pháp lý để thu hồi tài sản đảm bảo.
- (**) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên Sở Giao dịch.
- (***) Khoản phải thu về giao dịch ký quỹ là khoản tiền Công ty cho nhà đầu tư vay để thanh toán mua chứng khoán. Các khoản vay này có thời hạn không quá 03 tháng và được ký quỹ 50% bằng tiền gửi hoặc chứng khoán.
- (****) Trong kỳ, khoản phải thu tiền đặt cọc mua bán chứng khoán được phân loại lại từ khoản mục tài sản khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	346.370.831.584	231.735.996.869
Dự phòng phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản	4.410.556.433	4.659.390.828
	350.781.388.017	236.395.387.697

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.399.513.171	1.205.031.109
- Thuê văn phòng trả trước ngắn hạn	417.238.723	752.467.685
- Chi phí trả trước khác	982.274.448	452.563.424
Chi phí trả trước dài hạn	11.590.327.274	13.510.476.368
- Thuê văn phòng trả trước	10.728.829.774	12.527.583.868
- Chi phí trả trước dài hạn khác	861.497.500	982.892.500
	12.989.840.445	14.715.507.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u> VNĐ	<u>31/12/2014</u> VNĐ
Đặt cọc mua bán chứng khoán (*)	-	29.203.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	914.064.740	976.805.458
	<u>914.064.740</u>	<u>30.179.805.458</u>

(*) Phải thu hợp đồng đặt cọc mua bán chứng khoán là khoản phải thu theo hợp đồng quyền mua bán chứng khoán với khách hàng Nguyễn Tuấn Hải. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện quyền tại ngày chốt giao dịch nên khoản đặt cọc này đã được phân loại lại sang khoản mục phải thu khách hàng trong kỳ (Thuyết minh số 7).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tài sản cố định hữu hình vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	31.372.369.830	5.761.011.936	102.696.000	758.510.500	37.994.588.266
Tăng trong kỳ	-	-	82.539.000	-	82.539.000
Số dư cuối kỳ	31.372.369.830	5.761.011.936	185.235.000	758.510.500	38.077.127.266
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	30.819.250.502	4.726.233.485	92.021	758.510.500	36.304.086.508
Khấu hao trong kỳ	345.711.297	326.529.846	27.266.971	-	699.508.114
Số dư cuối kỳ	31.164.961.799	5.052.763.331	27.358.992	758.510.500	37.003.594.622
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	553.119.328	1.034.778.451	102.603.979	-	1.690.501.758
Số cuối kỳ	207.408.031	708.248.605	157.876.008	-	1.073.532.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết tài sản cố định vô hình vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	276.783.920.000	22.564.712.500	299.348.632.500
Tăng trong kỳ	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>276.783.920.000</u>	<u>25.564.712.500</u>	<u>302.348.632.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	-	20.878.276.395	20.878.276.395
Khấu hao trong kỳ	-	1.310.459.387	1.310.459.387
Số dư cuối kỳ	-	<u>22.188.735.782</u>	<u>22.188.735.782</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	<u>276.783.920.000</u>	<u>1.686.436.105</u>	<u>278.470.356.105</u>
Số dư cuối kỳ	<u>276.783.920.000</u>	<u>3.375.976.718</u>	<u>280.159.896.718</u>

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Năm 2014 VNĐ</i>
Tiền nộp đầu kỳ	15.124.061.917	13.611.143.593
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.516.992.551	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	868.249.869	1.512.918.324
	<u>17.509.304.337</u>	<u>15.124.061.917</u>

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>30/06/2015 VNĐ</i>	<i>31/12/2014 VNĐ</i>
Đặt cọc thuê mua tài sản (*)	-	3.062.600.000
Tài sản dài hạn khác	733.256.000	733.256.000
	<u>733.256.000</u>	<u>3.795.856.000</u>

(*): Công ty đã thực hiện đặt cọc theo Thỏa thuận thuê mua một phần Tòa nhà Văn phòng và Dịch vụ Thương mại tại 434 Trần Khát Chân, Hà Nội ngày 23 tháng 06 năm 2011 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế (T AFC). Việc thực hiện Thỏa thuận này của T AFC được bảo lãnh bởi một ngân hàng tại Việt Nam. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã chấm dứt hợp đồng thuê mua văn phòng và thu hồi được 19 tỷ đồng Việt Nam. Do đó, trong kỳ phần còn lại của khoản đặt cọc này được phân loại lại là khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

STT	Chi tiêu	01/01/2015 VNĐ (trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	30/06/2015 VNĐ
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	62.206.146	90.973.025	(116.815.534)	36.363.637
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 24)	(20.041.941.700)	996.738.463	(5.258.390.693)	(24.303.593.930)
3	Các loại thuế khác	1.505.835.583	4.147.519.408	(5.077.455.076)	575.899.915
-	- Thuế thu nhập cá nhân	-	10.000.000	(10.000.000)	-
-	- Thuế môn bài	(27.185.943)	119.925.176	(179.496.285)	(86.757.052)
-	- Thuế khác				
		(18.501.085.914)	5.365.156.072	(10.642.157.588)	(23.778.087.430)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả lãi vay	17.356.592.052	8.211.879.373
Phải trả lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán	13.552.551.110	9.446.714.360
Phải trả khác	331.167.073	443.195.457
	31.240.310.235	18.101.789.190

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán cho (*):	50.580.000.000	55.239.558.152
- Vũ Đức Thế	50.000.000.000	50.000.000.000
- Đặng Kim Lưu	580.000.000	580.000.000
- Các cá nhân khác	-	4.659.558.152
Phải trả khác	1.479.892.910	1.376.091.259
	52.059.892.910	56.615.649.411

(*): Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán là các khoản phải trả theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu. Theo đó, khách hàng đặt cọc cho Công ty một số tiền để Công ty mua trái phiếu theo yêu cầu của khách hàng. Trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả phí từ 6,00% đến 17,00%/năm cho các tổ chức và cá nhân này.

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả Trung tâm Lưu ký và Sở Giao dịch về phí giao dịch chứng khoán	422.435.892	1.035.161.664
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	245.305.320.181	200.061.560.045
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	171.084.876.881	148.680.120.068
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	74.220.443.300	51.381.439.977
	245.727.756.073	201.096.721.709

19. NỢ DÀI HẠN

Nợ dài hạn bao gồm khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu, Phòng Giao dịch Nhà Rông. Chi tiết như sau:

Gốc VNĐ	Kỳ hạn	Ngày vay	Thời gian ân hạn	Lãi suất	Tần suất trả gốc, lãi
181.366.661.000	84 tháng	22/7/2014	24 tháng	10% được cố định trong vòng 12 tháng, kể từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất sẽ được điều chỉnh 3 tháng/lần	Gốc được trả 12 tháng 1 lần sau 12 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lãi được trả 12 tháng 1 lần trong thời gian ân hạn và 6 tháng 1 lần sau thời gian ân hạn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư chính và quỹ dự trữ phát triển bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài trợ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 (trình bày lại)	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	35.208.664.749	60.026.257.862	34.618.402.307	2.242.841.905.087
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết định của Cơ quan thuế	-	-	-	-	-	(996.738.463)	(996.738.463)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(12.646.023.420)	(12.646.023.420)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	35.208.664.749	60.026.257.862	20.975.640.424	2.229.199.143.204

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư chính và quỹ dự trữ phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	58.048.092.506	36.089.594.182	2.225.718.342.618
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	16.616.588.988	1.978.165.356	(18.594.754.344)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(989.082.678)	(989.082.678)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(197.816.536)	(197.816.536)
Thuế nộp phạt theo Quyết định số 36325 ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Cơ quan thuế	-	-	-	-	-	(7.227.408.458)	(7.227.408.458)
Nộp phạt theo Biên bản kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	-	-	-	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm 2014 (trình bày lại)	-	-	-	-	-	25.697.870.141	25.697.870.141
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	35.208.664.749	60.026.257.862	34.618.402.307	2.242.841.905.087

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ghi chú
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

20.3 Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	800.047	800.047
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.199.953

21. DOANH THU

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VNĐ	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VNĐ
Doanh thu	74.483.677.487	156.276.577.651
Doanh thu môi giới chứng khoán	10.740.633.734	19.987.681.912
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	34.525.848.964	64.554.666.856
- Cổ tức	1.882.309.100	1.560.033.860
- Trái tức	30.940.030.382	57.764.679.721
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	1.703.509.482	5.229.953.275
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	20.000.000	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	342.986.599
Doanh thu hoạt động tư vấn	628.797.755	47.727.273
Doanh thu hoạt động lưu ký	208.940.174	1.388.298.749
Doanh thu khác	28.359.456.860	69.955.216.262
- Thu lãi tiền gửi	8.718.968.788	14.685.001.882
- Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính	1.391.082.849	2.470.583.277
- Doanh thu khác	18.249.405.223	52.799.631.103
Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.389.403)	(80.232.450)
Doanh thu thuần	74.472.288.084	156.196.345.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VNĐ	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VNĐ (trình bày lại)
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	4.810.690.772	41.168.690.356
Chi phí tự doanh chứng khoán	3.722.088.494	21.692.457.830
Chi phí lãi cho các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	1.938.916.181
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán (*)	(87.175.842.417)	17.585.480.595
Chi phí trả lãi tiền vay	13.614.478.143	10.271.981.701
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	-	5.023.042.230
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.821.009.521	9.218.073.498
- Chi phí nhân viên (**)	10.126.440.304	7.423.853.838
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	333.311.962	-
- Chi phí khấu hao và phân bổ	484.946.432	1.426.098.881
- Chi phí khác	876.310.823	368.120.779
	(53.207.575.487)	106.898.642.391

(*) Bao gồm các khoản mục chính sau:

- ▶ Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại lại danh mục đầu tư tự doanh 3.200.000 cổ phiếu VCR - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch Vinaconex sang khoản mục đầu tư dài hạn do thay đổi mục đích nắm giữ chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng thay đổi phương pháp tính dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định tại Điều 8, Thông tư 146/2014/TT-BTC và hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư chứng khoán với giá trị là 16.432.000.000 đồng Việt Nam.
- ▶ Trong kỳ, Công ty đã nhận được cổ tức bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai (đổi tên thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - HNG) với tỷ lệ là 49,5%. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đang trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo giá trung bình của ba báo giá thu thập từ ba công ty chứng khoán khác với giá trị là 33.996 VNĐ/cổ phiếu và hoàn nhập 64.617.608.333 đồng Việt Nam dự phòng. Tuy nhiên, cổ phiếu HNG đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 10 tháng 07 năm 2015 và chính thức giao dịch bắt đầu từ ngày 20 tháng 07 năm 2015 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 28.000 VNĐ/cổ phiếu.

(**) Công ty áp dụng hình thức tính lương và trả lương theo Quyết định số 02/2011/QĐ/HĐQT/CKNN ngày 31 tháng 05 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty. Hằng năm (hoặc định kỳ) căn cứ vào tình hình kinh doanh của Công ty, Tổng Giám đốc có quyết định giao kế hoạch và khoán cho các phòng ban và chi nhánh thực hiện. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Công ty vẫn chưa có quyết định giao kế hoạch và khoán cho năm tài chính 2015, quỹ lương tạm ứng sáu (06) tháng đầu năm Công ty đang thực hiện theo Tờ trình số 198 và 198A/CKNN-TC ngày 18 tháng 03 năm 2015. Theo đó, Công ty đang tạm chi lương theo mức lương tối thiểu 5 triệu đồng Việt Nam/tháng (áp dụng mức lương tối thiểu quy định tại Quyết định giao kế hoạch và khoán 2014) cộng (+) với mức chi tạm ứng bổ sung 3 triệu đồng Việt Nam/người/tháng nhân (x) Hệ số công việc (áp dụng Hệ số công việc quy định tại Quyết định giao kế hoạch và khoán năm 2014, riêng nhân viên áp dụng chung Hệ số 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VNĐ	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VNĐ (trình bày lại)
Chi phí nhân viên (*)	3.631.653.632	1.590.022.700
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	113.413.545	107.081.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.525.021.069	2.498.699.543
Chi phí dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	114.386.000.320	3.209.530.508
Thuế phí và lệ phí	20.951.333	24.090.040
Chi phí khác bằng tiền	12.262.746.765	11.905.922.857
	131.939.786.664	19.335.346.896

(*) Công ty áp dụng hình thức tính lương và trả lương theo Quyết định số 02/2011/QĐ/HĐQT/CKNN ngày 31 tháng 05 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty. Hằng năm (hoặc định kỳ) căn cứ vào tình hình kinh doanh của Công ty, Tổng Giám đốc có quyết định giao kế hoạch và khoán cho các phòng ban và chi nhánh thực hiện. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Công ty vẫn chưa có quyết định giao kế hoạch và khoán cho năm tài chính 2015, quỹ lương tạm ứng sáu (06) tháng đầu năm Công ty đang thực hiện theo Tờ trình số 198 và 198A/CKNN-TC ngày 18 tháng 03 năm 2015. Theo đó, Công ty đang tạm chi lương theo mức lương tối thiểu 5 triệu đồng Việt Nam/tháng (áp dụng mức lương tối thiểu quy định tại Quyết định giao kế hoạch và khoán 2014) cộng (+) với mức chi tạm ứng bổ sung 3 triệu đồng Việt Nam/người/tháng nhân (x) Hệ số công việc (áp dụng Hệ số công việc quy định tại Quyết định giao kế hoạch và khoán năm 2014, riêng nhân viên áp dụng chung Hệ số 1).

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho Công ty trong năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 18 tháng 06 năm 2014 (năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế và quyết toán thuế cuối năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VNĐ	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	(4.259.264.035)	29.962.499.508
Các điều chỉnh tăng/(giảm)	(128.366.772.334)	38.868.385.065
Trong đó:		
- (Hoàn nhập)/Chi phí không được khấu trừ	(248.834.395)	40.428.418.925
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp - Cổ tức	(1.882.309.100)	(1.560.033.860)
- Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	(126.235.628.839)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(132.626.036.369)	68.830.884.573
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phải trả kỳ hiện hành	-	15.142.794.606
Thuế TNDN phải nộp/(thu) đầu kỳ	(20.041.941.700)	13.685.211.004
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định của Cơ quan thuế	996.738.463	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.258.390.693)	(24.957.526.989)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ	(24.303.593.930)	3.870.478.621

24.2 Lỗ tính thuế mang sang

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (05) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể được bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong các kỳ sau như sau:

	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ(*) VNĐ	Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015	6.390.407.530	-	6.390.407.530
Năm 2014	126.235.628.839	-	126.235.628.839
Tổng	132.626.036.369	-	132.626.036.369

(*) Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 (Trình bày lại) VNĐ	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 (Trình bày lại) VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán không được khấu trừ	-	-	-	(48.655.005.180)
Dự phòng đầu tư chứng khoán	5.502.705.254	5.502.705.254	-	(2.482.624.824)
Dự phòng trái phiếu Vinashin	49.128.932.714	49.128.932.714	-	16.376.310.904
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	970.322.416	1.105.668.173	(135.345.757)	(567.831.031)
Ảnh hưởng do thay đổi thuế suất thuế TNDN hoãn lại	-	12.418.153.128	(12.418.153.128)	-
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các năm sau	29.177.728.001	25.010.988.501	4.166.739.500	25.010.988.501
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	84.779.688.385	93.166.447.770	(8.386.759.385)	(10.318.161.630)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	10.729.244.331	34.525.848.964	628.797.755	28.588.397.034	74.472.288.084
2. Các chi phí trực tiếp	7.189.347.629	-83.263.136.058	-	125.621.821.606	49.548.033.177
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	4.204.573.062	13.529.979.375	246.413.076	11.203.212.487	29.184.178.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(664.676.360)	104.259.005.647	382.384.679	(108.236.637.059)	(4.259.923.093)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015					
1. Tài sản bộ phận	245.305.320.181	1.351.562.409.883	-	792.857.787.168	2.389.725.517.232
2. Tài sản phân bổ	55.869.316.652	179.782.986.474	3.274.275.410	148.865.489.234	387.792.067.770
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	84.779.688.385
Tổng tài sản	301.174.636.833	1.531.345.396.357	3.274.275.410	941.723.276.402	2.862.297.273.387
1. Nợ phải trả bộ phận	258.857.871.291	-	-	51.782.801.695	310.640.672.986
2. Nợ phân bổ	46.456.540.193	149.493.425.688	2.722.630.530	123.784.860.786	322.457.457.197
Tổng công nợ	305.314.411.484	149.493.425.688	2.722.630.530	175.567.662.481	633.098.130.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng	(12.646.023.420)	23.713.957.066
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.199.953	211.199.953
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – đồng	(60)	112

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty hiện không có nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến các cam kết thuê hoạt động.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính của Công ty phát sinh từ các khoản nợ phải trả tài chính và tài sản tài chính. Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán, và đầu tư tài chính dài hạn. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 88.948.856.150 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 58.064.937.600 đồng Việt Nam).

28.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

28.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ.
- ▶ Chứng khoán thương mại được xếp loại đến một (01) tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các TCTD và các khoản phải thu, tài sản khác được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Các khoản phải thu và tài sản khác, nợ ngắn hạn không có ngày đến hạn được phân loại là không kỳ hạn
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của các cổ phiếu sẵn sàng để bán nhưng có mục đích nắm giữ trên một (01) năm được xếp loại từ một (01) đến năm (05) năm.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Trong hạn						Đơn vị tính : Đồng	
	Quá hạn			Trong hạn				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Không kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng		
Tài sản							Tổng	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	423.724.990.907	35.221.666.222	-	-	-	458.946.657.129
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	-	-	265.221.623.655	-	332.079.774.500	-	597.301.398.155
Phải thu khách hàng	659.754.062.105	85.159.500	-	39.500.556.516	315.103.946.770	-	-	1.014.443.724.891
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	-	-	-	37.767.278.613	3.651.180.744	83.545.013.365	-	129.195.450.294
Tài sản cố định	-	-	-	26.703.928.893	-	-	-	26.703.928.893
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-	-	12.449.779.000	-	167.477.698	4.282.031.664	293.683.208.362
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	102.288.992.722	733.256.000	-	855.727.550.633	889.396.615.288
Tổng tài sản	659.754.062.105	85.159.500	602.934.970.135	344.175.823.965	319.488.383.514	415.792.265.563	871.599.909.571	3.524.283.559.008
Nợ phải trả								
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	(120.000.000.000)	-	-	-	(120.000.000.000)
Chi phí phải trả	-	-	(9.777.881.433)	(21.462.428.802)	-	-	-	(31.240.310.235)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	(245.727.756.073)	-	-	-	-	(245.727.756.073)
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	(181.366.661.000)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	(54.763.402.875)	-	-	-	-	(54.763.402.875)
Tổng nợ phải trả	-	-	(310.269.040.381)	(141.462.428.802)	-	-	-	(633.098.130.183)
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	659.754.062.105	85.159.500	292.665.929.754	202.713.395.163	319.488.383.514	415.792.265.563	871.599.909.571	2.891.185.428.825

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

28.5 Các tài sản đảm bảo

Công ty giữ các khoản chứng khoán và quyền sử dụng đất như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày dưới đây chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi của khách hàng, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

➤ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

➤ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Giá trị ghi sổ		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND (trình bày lại)	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
<i>Chứng khoán thương mại</i>	447.301.398.155	449.869.834.075	(34.142.258.088)	(60.029.441.291)	416.585.056.750	390.064.937.600
- Cổ phiếu niêm yết	115.221.623.655	117.869.834.075	(34.142.258.088)	(60.029.441.291)	84.505.282.250	58.064.937.600
- Trái phiếu	332.079.774.500	332.000.000.000	-	-	- (*)	- (*)
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	150.000.000.000	200.000.000.000	-	-	150.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi ngắn hạn	150.000.000.000	200.000.000.000	-	-	150.000.000.000	200.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.143.639.175.185	1.012.226.734.118	(350.781.388.017)	(236.395.387.697)	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	311.464.696.536	311.756.458.536	(49.270.011.876)	(116.439.019.810)	(*)	(*)
- Cổ phiếu niêm yết	7.819.982.000	-	(3.374.939.600)	-	(*)	(*)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	303.644.714.536	311.756.458.536	(45.895.072.276)	(116.439.019.810)	(*)	(*)
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	544.262.854.097	543.557.626.733	(223.313.330.520)	(223.313.330.520)	(*)	(*)
- Trái phiếu	544.262.854.097	543.557.626.733	(223.313.330.520)	(223.313.330.520)	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	33.669.064.655	1.669.064.655	(5.880.348.720)	-	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	458.946.657.129	352.894.496.084	-	-	458.946.657.129	352.894.496.084
Tài sản ngắn hạn khác	914.064.740	30.179.805.458	-	-	(*)	(*)
Tài sản dài hạn khác	114.612.575.996	3.795.856.000	-	-	(*)	(*)
Tổng cộng	3.204.810.486.493	2.905.949.875.639	(663.387.337.221)	(636.177.179.318)	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	301.366.661.000	181.366.661.000	-	-	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	245.727.756.073	201.096.721.709	-	-	(*)	(*)
Chi phí phải trả	31.240.310.235	18.101.789.190	-	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.763.402.875	66.468.245.215	-	-	(*)	(*)
Tổng cộng	633.098.130.183	467.033.417.114	-	-	(*)	(*)

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch của Công ty với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	283.519.312.786
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	370.317.556
		Lãi dự thu trái phiếu Agribank phát hành	6.317.587.989
		Phi lưu ký chứng khoán thu từ Agribank	4.088.000
		Trái phiếu Agribank	82.963.736.197
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại Agriseco – cổ phần	6 cổ phiếu
		Số lượng cổ phiếu Agriseco nắm giữ - cổ phần	1.324.300 cổ phiếu
		Giá trị đầu tư của Agriseco - VND	20.389.800.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.115.218.952 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

31.1 Điều chỉnh số liệu kỳ trước

Số liệu báo cáo tài chính năm 2014 được điều chỉnh lại theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 07 năm 2015. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

31.1 Điều chỉnh số liệu kỳ trước (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2014 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2014 Số sau điều chỉnh
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.783.842.005.902	(12.404.962.213)	1.771.437.043.689
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>352.889.411.169</i>	<i>5.084.895</i>	<i>352.894.496.064</i>
111	1. Tiền	272.889.411.169	80.005.084.895	352.894.496.064
112	2. Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	(80.000.000.000)	-
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>589.840.392.784</i>	<i>-</i>	<i>589.840.392.784</i>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	649.869.834.075	-	649.869.834.075
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(60.029.441.291)	-	(60.029.441.291)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>788.241.393.529</i>	<i>(12.410.047.108)</i>	<i>775.831.346.421</i>
131	1. Phải thu của khách hàng	940.918.686.926	-	940.918.686.926
138	2. Các khoản phải thu khác	70.771.814.440	536.232.752	71.308.047.192
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn	(223.449.107.837)	(12.946.279.860)	(236.395.387.697)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>1.416.844.210</i>	<i>-</i>	<i>1.416.844.210</i>
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>51.453.964.210</i>	<i>-</i>	<i>51.453.964.210</i>
151	1. Chi phí trả trước	1.205.031.109	-	1.205.031.109
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20.069.127.643	-	20.069.127.643
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	30.179.805.458	-	30.179.805.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	947.965.980.166	(9.527.701.654)	938.438.278.512
220	<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>295.610.636.863</i>	<i>-</i>	<i>295.610.636.863</i>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.690.501.758	-	1.690.501.758
222	Nguyên giá	37.994.588.266	-	37.994.588.266
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(36.304.086.508)	-	(36.304.086.508)
227	2. Tài sản cố định vô hình	278.470.356.105	-	278.470.356.105
228	Nguyên giá	299.348.632.500	-	299.348.632.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(20.878.276.395)	-	(20.878.276.395)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	15.449.779.000	-	15.449.779.000
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>529.445.801.714</i>	<i>(12.215.002.120)</i>	<i>517.230.799.594</i>
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	855.314.085.269	-	855.314.085.269
258	2. Đầu tư dài hạn khác	1.669.064.655	-	1.669.064.655
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(327.537.348.210)	(12.215.002.120)	(339.752.350.330)
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>122.909.541.589</i>	<i>2.687.300.466</i>	<i>125.596.842.055</i>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.510.476.368	-	13.510.476.368
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	90.479.147.304	2.687.300.466	93.166.447.770
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15.124.061.917	-	15.124.061.917
268	4. Tài sản dài hạn khác	3.795.856.000	-	3.795.856.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.731.807.986.068	(21.932.663.867)	2.709.875.322.201

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

31.1 Điều chỉnh số liệu kỳ trước (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2014 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2014 Số sau điều chỉnh
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	466.889.061.857	144.355.257	467.033.417.114
310	I. Nợ ngắn hạn	285.522.400.857	144.355.257	285.666.756.114
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-
312	2. Phải trả người bán	27.500.000	-	27.500.000
313	3. Người mua trả tiền trước	-	-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.423.686.472	144.355.257	1.568.041.729
315	5. Phải trả người lao động	5.378.961.013	-	5.378.961.013
316	6. Chi phí phải trả	18.101.789.190	-	18.101.789.190
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.615.649.411	-	56.615.649.411
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	201.096.721.709	-	201.096.721.709
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.745.210.570	-	1.745.210.570
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.103.882.492	-	1.103.882.492
328	11. Doanh thu chưa thực hiện	29.000.000	-	29.000.000
330	II. Nợ dài hạn	181.366.661.000	-	181.366.661.000
334	1. Nợ dài hạn	181.366.661.000	-	181.366.661.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.264.918.924.211	(22.077.019.124)	2.242.841.905.087
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.264.918.924.211	(22.077.019.124)	2.242.841.905.087
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.120.000.000.000	-	2.120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.752.303.169	-	3.752.303.169
414	3. Cổ phiếu quỹ	(10.763.723.000)	-	(10.763.723.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	35.208.664.749	-	35.208.664.749
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	27.079.322.898	-	27.079.322.898
419	6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	32.946.934.964	-	32.946.934.964
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối	56.695.421.431	(22.077.019.124)	34.618.402.307
450	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.731.807.986.068	(21.932.663.867)	2.709.875.322.201

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

31.1 Điều chỉnh số liệu kỳ trước (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2014 Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Năm 2014 Số sau điều chỉnh
01	1. Doanh thu	293.034.490.773	529.332.647	293.563.823.420
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán	44.087.206.863	-	44.087.206.863
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	96.669.778.591	-	96.669.778.591
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	634.717.689	-	634.717.689
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	634.318.181	-	634.318.181
01.6	- Doanh thu hoạt động lưu ký	3.306.471.789	-	3.306.471.789
01.9	- Doanh thu khác	147.701.997.660	529.332.647	148.231.330.307
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(125.903.999)	-	(125.903.999)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	292.908.586.774	529.332.647	293.437.919.421
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	202.170.720.785	12.347.372.377	214.518.093.162
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	162.938.627.421	132.370.257	163.070.997.678
	Chi phí dự phòng chứng khoán	39.232.093.364	12.215.002.120	51.447.095.484
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	90.737.865.989	(11.818.039.730)	78.919.826.259
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.959.758.222	12.946.279.860	42.906.038.082
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.778.107.767	(24.764.319.590)	36.013.788.177
31	8. Thu nhập khác	2.243.594	-	2.243.594
40	10. Lợi nhuận khác	2.243.594	-	2.243.594
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.780.351.361	(24.764.319.590)	36.016.031.771
52	13. Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(13.005.462.096)	2.687.300.466	(10.318.161.630)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.774.889.265	(22.077.019.124)	25.697.870.141
70	15. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	226		122

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

31.2 Phân loại lại dữ liệu tương ứng


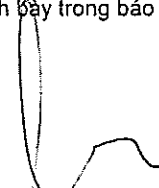
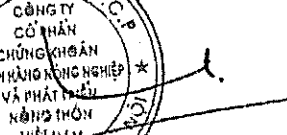
Một số khoản mục và số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

	30/06/2014 Số đã báo cáo VNĐ	Phân loại lại VNĐ	30/06/2014 Số sau phân loại lại VNĐ	Ghi chú
Chi phí hoạt động kinh doanh	(110.108.172.899)	3.209.530.508	(106.898.642.391)	(i)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	46.088.172.302	3.209.530.508	49.297.702.810	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.125.816.388)	(3.209.530.508)	(19.335.346.896)	

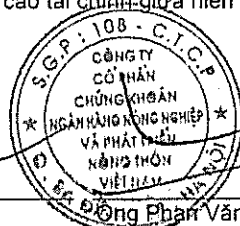
32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bà Lê Thị Mai Hương
 Phó trưởng phòng Kế toán - Lưu ký

Bà Vũ Thị Thúy Hà
 Phó Tổng Giám đốc


 Ông Phan Văn Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 09 năm 2015